越南台灣商會聯合總會
投資經營委員會

法規指南 IG-260201
Điểm tin Pháp luật
2026-02-24

標題 Tiêu đề	一文看懂越南進口新規：禁止與限制進口貨物的關鍵法律點 QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU VÀ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN TẠI VIỆT NAM
編撰 Người soạn	裴氏明秋 律師 Luật sư Bùi Thị Minh Thu
涉及範圍 Phạm vi liên quan	越南進出口、禁止進口、有條件進口、進口許可證、行政處罰、機械設備、二手商品、武器彈藥、有毒化學品、醫療設備、出版物、廢料、第 69/2018/NĐ-CP 號議定、第 98/2020/NĐ-CP 號議定、合規經營 Nhập khẩu Việt Nam, cấm nhập khẩu, nhập khẩu có điều kiện, giấy phép nhập khẩu, xử phạt hành chính, máy móc thiết bị, hàng đã qua sử dụng, vũ khí đạn dược, hóa chất độc, thiết bị y tế, ấn phẩm, phế liệu, Nghị định 69/2018/NĐ-CP, Nghị định 98/2020/NĐ-CP, tuân thủ kinh doanh

一文看懂越南進口新規：禁止與限制進口貨物的關鍵法律點
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU VÀ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN TẠI VIỆT NAM

在經營過程中，企業對於將機械設備、原材料、零組件、配件等進口至越南以服務其營運、生產與商業活動的需求極為龐大。若未能及時更新禁止／限制進口貨物清單，可能導致嚴重風險，例如通關受阻、產生倉儲費用，甚至面臨不必要的行政處罰。以下為關於禁止進口貨物、須申請許可證及／或必須符合專業領域強制條件方可進入越南市場之相關法律規定。

Trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp có nhu cầu rất lớn trong việc nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, nguyên liệu, linh kiện, phụ kiện,… vào Việt Nam để phục vụ cho quá trình hoạt động, sản xuất, kinh doanh. Việc thiếu cập nhật các danh mục hàng hóa cấm/hạn chế nhập khẩu có thể dẫn đến những rủi ro nghiêm trọng như đình trệ thông quan, phát sinh chi phí lưu kho bãi, thậm chí là các chế tài xử phạt hành chính không đáng có. Dưới đây là các quy định pháp luật về hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa phải xin giấy phép và/hoặc thỏa các điều kiện chuyên ngành bắt buộc khi đưa hàng hóa vào thị trường Việt Nam.

1) 禁止進口至越南之貨物 Hàng hóa cấm nhập khẩu vào Việt Nam

- 進口要求： 原則上不得進口至越南，惟經政府總理審核並決定允許進口之情形除外；該等禁止進口貨物僅得為特定用途服務，例如專用目的、保固維修、分析、檢驗、科學研究、醫療用途、藥品生產，以及國防與安全保障等。

  Yêu cầu nhập khẩu: Không được phép nhập khẩu vào Việt Nam, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định cho phép nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

- 禁止進口至越南之各類貨物包括：

  Các loại hàng cấm nhập khẩu vào Việt Nam, gồm:

  - 武器、彈藥、爆炸物（工業用爆炸物除外）及軍事技術裝備。
    Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.
  - 各類煙火（依交通運輸部指引之煙火除外）、天燈，以及干擾交通工具測速設備之各類裝置。
    Pháo các loại (trừ pháo theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu may đo tốc độ phương tiện giao thông.
  - 有毒化學品。
    Hóa chất độc
  - 二手消費品、醫療設備及運輸工具，包括依規定所列各類商品。
    Hàng tiêu dùng, thiết bị y tế, phương tiện đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng theo quy định.

一文看懂越南進口新規：禁止與限制進口貨物的關鍵法律點
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU VÀ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN TẠI VIỆT NAM

- 屬於禁止傳播、流通，或已被決定停止傳播、流通、回收、沒收、銷毀之文化產品。
  Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam.
- 二手資訊科技產品。
  Hàng hóa là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.
- 在越南禁止發行與流通之各類出版品。
  Các loại xuất bản phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.
- 依《郵政法》規定屬於禁止經營、交換、展示、宣傳之郵票。
  Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.
- 不符合無線電頻率規劃及相關技術標準之無線電設備與應用無線電波之裝置。
  Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định.
- 右駕車輛（包括拆卸形式或於進口前已改裝方向盤者），除依規定僅在狹小範圍內運行且不參與交通之專用右駕車之外。
  Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông theo quy định.
- 車架號碼或引擎號碼遭塗改、鑿改或重新沖壓之各類汽車、四輪機動車及其組裝套件。
  Các loại ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và bộ linh kiện lắp ráp bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.
- 車架號碼遭塗改、鑿改或重新沖壓之各類拖車、半拖車。
  Các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung.
- 車架號碼或引擎號碼遭塗改、鑿改或重新沖壓之各類機車、專用摩托車及機動兩輪車。
  Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.
- 《鹿特丹公約》附录三所列化學品。
  Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam.
- 在越南被禁止使用之植物保護藥劑。
  Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

一文看懂越南進口新規：禁止與限制進口貨物的關鍵法律點
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU VÀ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN TẠI VIỆT NAM

- 來源於自然、列入《瀕危野生動植物種國際貿易公約》（CITES）附錄一，且為商業目的進口之瀕危、珍貴、稀有野生動植物標本。
  Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên nhập khẩu vì mục đích thương mại.

- 白犀牛（Ceratotherium simum）、黑犀牛（Diceros bicornis）及非洲象（Loxodonta africana）之標本與其制品。
  Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng (Ceratotherium simum), tê giác đen (Diceros bicomis), voi Châu Phi (Loxodonta africana).

- 廢料、廢棄物，以及使用 C.F.C. 之冷凍設備。
  Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C.

- 含有角閃石類石棉之產品與材料。
  Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.

（詳情請參見《第 69/2018/NĐ-CP 號議定》所附附錄一第二部分——禁止進口貨物清單）
(Chi tiết xem tại Mục II Phụ lục I - Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị Định số 69/2018/NĐ-CP)

- 關於進口禁止進口貨物之違規處罰：依據《第 98/2020/NĐ-CP 號議定》第 36 條規定，對於進口屬於禁止進口清單之貨物行為，處罰如下：
  Xử phạt vi phạm về hàng hóa cấm nhập khẩu: Theo Điều 36 Nghị Định 98/2020/NĐ-CP, đối với hành vi nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu thì bị xử phạt như sau:

  - 罰款：依違規貨物價值不同，處以 1,000 萬至 1 億越盾之罰款。
    Phạt tiền: Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng, tùy vào giá trị hàng hóa vi phạm.
    (Lưu ý: Mức phạt tiền nêu trên là áp dụng cho cá nhân. Trường hợp tổ chức vi phạm thì mức phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân)

    （注意：上述罰款金額適用於個人；若為組織違規，罰款金額為個人之兩倍。）

  - 附加處罰：對違規行為之涉案物予以沒收，適用強制銷毀違規物或強制運出越南領土之補救措施者除外。
    Phạt bổ sung: Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm, trừ trường hợp bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy tang vật vi phạm hoặc buộc đưa ra khỏi lãnh thổ VN.

  - 補救措施：強制銷毀違規物；強制運出越南領土；強制繳回因違規行為所獲得之不法利益。

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm; Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ VN; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

2) 依許可證或有條件進口之貨物

Hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện

- 進口要求：須取得相關部門或部級機關之許可文件（*如進口許可證、試驗許可證、進口貨物內容核准、合規聲明、符合規定之公告等，依不同貨物類型而定*）；並須在進口至越南時符合相關法律規定之條件。

  Yêu cầu nhập khẩu: Phải có Giấy phép của bộ, cơ quan ngang bộ liên quan *(như Giấy phép nhập khẩu, Giấy phép khảo nghiệm, Phê duyệt nội dung hàng hóa nhập khẩu, Công bố hợp quy, công bố phù hợp quy định..., tùy từng loại hàng hóa)*; Phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- 需依許可證或條件進口之貨物，例如：

  Các hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện, như:

  - 化學品、工業前驅物；適用關稅配額制度之貨物（食鹽、菸草原料、家禽蛋、精制糖、粗糖）；爆炸物前驅物、工業用爆炸材料；菸草原料／產品、捲菸紙、菸草生產機械／設備。

    Hóa chất, tiền chất công nghiệp; Hàng hóa áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan (muối, thuốc lá nguyên liệu, trứng gia cầm, đường tinh luyện, đường thô); Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp; nguyên liệu/sản phẩm thuốc lá, giấy vấn điếu thuốc lá, máy móc/thiết bị sản xuất thuốc lá.

  - 航海安全用信號彈。

    Pháo hiệu cho an toàn hàng hải.

  - 獸醫藥品及其生產原料；用於獸醫領域之生物制劑、微生物制劑與化學品、植物保護藥劑；畜禽品種；作物品種與栽培生物；飼料／水產飼料及其生產原料；尚未獲准在越南流通之肥料；植物、動物與微生物基因資源；野生動植物標本；水產種苗；活體水產品。

    Thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất thuốc thú ý; Chế phẩm sinh học, vi sinh học, hóa chất dùng trong thú ý, thuốc bảo vệ thực vật; Giống vật nuôi; Giống cây trồng, sinh vật trồng; Thức ăn chăn nuôi/thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi/thủy sản; Phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam; Nguồn gen cây trồng, vật nuôi, vi sinh; Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã; Giống thủy sản; Thủy sản sống.

  - 廢料。

Phế liệu.

- 各類出版物（書籍、報紙、雜誌、圖畫、照片、年曆）；郵票；印刷業用制版權系統；各類印刷機；網路資訊安全產品。
  Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch); Tem bưu chính; Hệ thống chế bản quyền dùng ngành in; Máy in các loại; Sản phẩm an toàn thông tin mạng.

- 電影作品、表演藝術作品；美術與攝影作品；電子遊戲機、賭場專用遊戲桌／設備；兒童玩具。
  Tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nghệ thuật biểu diễn; Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh; Máy, thiết bị trò chơi điện tử, bàn/thiết bị trò chơi chuyên dùng casino; Đồ chơi trẻ em.

- 已取得上市許可之藥品；藥品原料；醫療設備；家庭與醫療領域用殺蟲、消毒化學品與制劑；化妝品。
  Thuốc đã có giấy đăng ký lưu hành; Nguyên liệu làm thuốc; trang thiết bị y tế; Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Mỹ phẩm.

- 原料金。
  Vàng nguyên liệu.

（詳情請參見《第 69/2018/NĐ-CP 號議定》所附附錄三——依許可證或條件進口之貨物清單）
(Chi tiết cụ thể xem tại Phụ Lục III – Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấp phép, theo điều kiện ban hành kèm theo Nghị Định số 69/2018/NĐ-CP)

- 關於違反進口許可證規定之處罰：依據《第 98/2020/NĐ-CP 號議定》第 38 條規定，對於依法須取得進口許可證而未取得即進口之行為，處罰如下：
  Xử phạt vi phạm về hàng hóa vi phạm Giấy phép nhập khẩu: Theo Điều 38 Nghị Định 98/2020/NĐ-CP, đối với hành vi nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có giấy phép nhập khẩu mà không có giấy phép nhập khẩu thì bị xử phạt như sau:

  - 罰款：依違規貨物價值不同，處以 500 萬至 7,000 萬越盾之罰款。
    Phạt tiền: Từ 5 triệu đến 70 triệu đồng, tùy vào giá trị hàng hóa vi phạm.

    （注意：上述罰款金額適用於個人；若為組織違規，罰款金額為個人之兩倍。）
    (Lưu ý: Mức phạt tiền nêu trên là áp dụng cho cá nhân. Trường hợp tổ chức vi phạm thì mức phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân)

  - 附加處罰：沒收違規行為之涉案物品。
    Phạt bổ sung: Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm.

聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi

越南台灣商會聯合總會

投資經營委員會　孔祥平主委

☎M +84 907 216 188

☎T +84 28 3975 6888

☎F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

www.everwin-group.com